



wài qín

外勤

noun · field work, outside duty

Example Sentences

Tā jīn tiān chū wài qín bù zài bàn gōng shì
他今天出外勤，不在办公室。

He is out on field work today and not in the office.

wài qín gōng zuò suī rán xīn kǔ dàn néng xué dào hěn duō dōng xī
外勤工作虽然辛苦，但能学到很多东西。

Field work is tough, but you can learn a lot.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤
勤	勤	勤	勤	勤							